

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 33

Handwritten notes in red ink on the right margin, including the number "17" and some illegible text.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Minh Trương	Chủ tịch
Ông Hoàng Thuyền	Phó Chủ tịch
Ông Đào Đình Đê	Thành viên
Ông Liu Chien Hung	Thành viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/04/2016
Bà Đặng Lê Bích Phượng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Thanh Hương	Thành viên	

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Minh Trương	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thuyền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Minh Trương

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2017

Handwritten notes in red ink on the right margin, including the word "KINH" and other illegible characters.

Số: 17.109/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2016-026-1

Nguyễn Hoàng Vy Thảo
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1727-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2017

30/03/2017
C.Đ.Đ.
M.Đ.
RSM
V.Đ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.520.825.255	48.826.482.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.961.533.912	5.829.602.677
1. Tiền	111	5.1	5.961.533.912	4.829.602.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	5.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	6.000.000.000	5.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.133.782.067	23.049.349.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	23.419.739.966	18.562.882.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		221.324.200	1.155.593.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.507.084.175	6.082.868.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.014.366.274)	(2.751.995.012)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	14.412.169.424	14.247.530.172
1. Hàng tồn kho	141		14.748.132.688	14.501.336.061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(335.963.264)	(253.805.889)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.339.852	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.10	13.339.852	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.456.242.943	14.868.690.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.085.316.150	335.316.150
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.085.316.150	335.316.150
II. Tài sản cố định	220		9.838.433.789	9.036.782.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.838.433.789	9.036.782.310
Nguyên giá	222		27.164.274.197	24.598.850.361
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.325.840.408)	(15.562.068.051)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	5.019.000.000	5.019.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.513.493.004	477.592.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	823.893.004	337.592.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.12	689.600.000	140.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		66.977.068.198	63.695.173.063

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.056.925.155	33.278.757.057
I. Nợ ngắn hạn	310		35.440.049.395	32.661.881.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	10.605.205.810	8.408.809.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		396.947.346	302.503.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.332.701.368	1.304.094.285
4. Phải trả người lao động	314		6.956.112.446	5.202.474.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	7.328.634.983	6.053.545.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	204.654.079	143.484.333
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	6.558.728.954	9.682.340.935
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.057.064.409	1.564.629.009
II. Nợ dài hạn	330		616.875.760	616.875.760
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	616.875.760	616.875.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.920.143.043	30.416.416.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	30.920.143.043	30.416.416.006
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.999.343.191	8.842.933.291
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.220.419.852	4.873.102.715
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		521.974.781	392.672.657
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.698.445.071	4.480.430.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		66.977.068.198	63.695.173.063



Trần Minh Trương
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2017

Trương Đình Dũng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	159.740.835.404	143.196.394.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	8.539.810.821	653.349.662
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151.201.024.583	142.543.044.613
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	106.997.240.343	102.320.230.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.203.784.240	40.222.813.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	492.816.822	820.334.103
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4.620.606.162	4.690.607.410
Trong đó, chi phí lãi vay	23		562.810.292	824.239.978
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	13.854.740.854	13.941.093.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	16.508.660.293	13.694.127.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.712.593.753	8.717.319.398
11. Thu nhập khác	31	6.8	356.728.724	477.848.832
12. Chi phí khác	32	6.9	399.759.801	466.888.428
13. Lợi nhuận khác	40		(43.031.077)	10.960.404
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.669.562.676	8.728.279.802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	2.649.763.305	2.210.136.744
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.12	(549.600.000)	(140.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.569.399.371	6.658.143.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.14.4	3.984	3.287
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.14.4	3.984	3.287



Trịnh Minh Trương
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2017

Trương Đình Dũng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.669.562.676	8.728.279.802
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.10	2.191.086.267	1.828.431.037
Các khoản dự phòng	03		344.528.637	(964.798.488)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(464.264.222)	(929.314.538)
Chi phí lãi vay	06	6.5	562.810.292	824.239.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.303.723.650	9.486.837.791
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.104.225.318)	1.652.736.746
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(246.796.627)	741.262.364
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.941.970.587	425.172.435
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(486.300.528)	61.021.904
Tiền lãi vay đã trả	14		(562.810.292)	(824.239.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.10	(2.255.095.332)	(1.986.840.891)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.235.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.500.565.000)	(1.748.011.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.094.136.140	7.807.939.162
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.012.015.596)	(5.413.861.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.700.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		483.542.072	809.314.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.828.473.524)	(4.484.546.894)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	42.052.971.537	62.469.125.706
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(45.176.583.518)	(63.585.204.700)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(5.010.119.400)	(2.580.970.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.133.731.381)	(3.697.049.594)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		131.931.235	(373.657.326)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.829.602.677	6.203.260.003
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	5.961.533.912	5.829.602.677



Trịnh Minh Trương
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2017

Trương Đình Dũng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai). Ngày 13 tháng 12 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600451024 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.182.180.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 235 (31 tháng 12 năm 2015 là: 230).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo;
- Xuất nhập khẩu, nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo;
- Dịch vụ thi công về sơn;
- Xây dựng nhà các loại và các công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Khu Công Nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 18 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

4.8. Thuê tài sản***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền thuê trả hàng năm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như trích trước thường doanh số cho đại lý, trích trước chi phí khuyến mãi... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

023
CỔ
7
70
41
15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	983.212.658	1.126.203.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.978.321.254	3.703.399.084
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	5.961.533.912	5.829.602.677

(Xem tiếp trang sau)

117
:G:
HH
487
TN
10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch	819.000.000	-	-	819.000.000	-	-
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000	-	-
Cộng	5.019.000.000	-	-	5.019.000.000	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công Ty TNHH PPG Việt Nam	3.706.423.051	-
Chi Nhánh Tại TP HCM của Công ty TNHH Akzonobel Coatings Việt Nam	3.649.230.519	-
Các khách hàng khác	16.064.086.396	18.562.882.096
Cộng	<u>23.419.739.966</u>	<u>18.562.882.096</u>

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	125.858.535	-	157.603.273	-
Tiền gia công	-	-	4.980.149.735	-
Phải thu khác	2.381.225.640	-	945.115.652	-
Cộng	<u>2.507.084.175</u>	<u>-</u>	<u>6.082.868.660</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.085.316.150	-	335.316.150	-
Cộng	<u>1.085.316.150</u>	<u>-</u>	<u>335.316.150</u>	<u>-</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.800.348.781	1.785.982.507	2.751.995.012	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Cửa hàng Nguyễn văn Sơn	1.096.000.000	-	Trên 3 năm	1.096.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM & DV Gia Gia Phát	1.312.562.433	918.793.703	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-
Công ty TNHH TM & XD Minh Khởi	367.017.470	-	Trên 3 năm	367.017.470	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	2.024.768.878	867.188.804	Từ 6 tháng đến 3 năm	1.288.977.542	-	Trên 3 năm
Cộng	4.800.348.781	1.785.982.507		2.751.995.012		

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.872.116.384	(189.481.343)	7.763.742.718	(253.805.889)
Công cụ, dụng cụ	786.403.092	-	617.927.060	-
Bán thành phẩm	596.177.544	-	657.914.318	-
Thành phẩm	7.343.219.729	(146.481.921)	5.353.546.330	-
Hàng hóa	12.094.074	-	39.920	-
Hàng gửi bán	138.121.865	-	108.166.715	-
Cộng	14.748.132.688	(335.963.264)	14.501.336.061	(253.805.889)

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục 5.13.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	6.363.984.871	11.891.592.387	6.211.012.558	132.260.545	24.598.850.361
Mua trong năm	1.831.018.806	1.081.285.802	99.710.988	-	3.012.015.596
Thanh lý, nhượng bán	(241.183.100)	(205.408.660)	-	-	(446.591.760)
Tại ngày 31/12/2016	7.953.820.577	12.767.469.529	6.310.723.546	132.260.545	27.164.274.197
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	5.236.926.110	6.805.098.417	3.400.626.781	119.416.743	15.562.068.051
Khấu hao trong năm	339.271.201	1.182.472.734	656.498.530	12.843.802	2.191.086.267
Thanh lý, nhượng bán	(221.905.250)	(205.408.660)	-	-	(427.313.910)
Tại ngày 31/12/2016	5.354.292.061	7.782.162.491	4.057.125.311	132.260.545	17.325.840.408
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	1.127.058.761	5.086.493.970	2.810.385.777	12.843.802	9.036.782.310
Tại ngày 31/12/2016	2.599.528.516	4.985.307.038	2.253.598.235	-	9.838.433.789

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 3.900.989.171 VND – Xem thêm mục 5.13

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.567.304.606 VND.

Handwritten signature in red ink

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	823.893.004	337.592.476

5.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH PNP Chemitech	1.317.450.724	1.317.450.724	1.203.843.004	1.203.843.004
Các khách hàng khác	9.287.755.086	9.287.755.086	7.204.966.532	7.204.966.532
Cộng	10.605.205.810	10.605.205.810	8.408.809.536	8.408.809.536

5.10. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	(13.339.852)	-	13.339.852	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	706.338.153	20.302.225.566	20.765.450.867	-	243.112.852
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.628.864.577	1.628.864.577	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	424.859.362	2.710.396.547	2.255.095.332	-	880.160.577
Thuế thu nhập cá nhân	-	172.896.770	802.415.403	765.884.234	-	209.427.939
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	1.304.094.285	25.433.562.241	25.418.295.010	13.339.852	1.332.701.368



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền thưởng doanh số đại lý phải trả	376.201.000	2.851.066.000
Chi phí chương trình khuyến mãi phải trả	1.580.000.000	615.899.000
Chi phí hội nghị khách hàng phải trả	1.900.000.000	2.000.000.000
Phải trả tiền thuê đất bổ sung	1.018.000.000	-
Các khoản phải trả khác	2.454.433.983	586.580.000
Cộng	7.328.634.983	6.053.545.000

5.12. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	32.280.312	26.111.541
Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	-	19.008.870
Phải trả Công ty XD Viglacera tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	131.264.251	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.109.516	98.363.922
Cộng	204.654.079	143.484.333
Dài hạn:		
Nhận kỳ quỹ, ký cược dài hạn	616.875.760	616.875.760
Cộng	616.875.760	616.875.760

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Vay ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	6.558.728.954	6.558.728.954	42.052.971.537	45.176.583.518	9.682.340.935	9.682.340.935

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT 682-SONDN ngày 21/12/2015, Thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 6,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Máy móc, thiết bị trị giá 48.000.000 đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 01/SĐN/2011/BBĐGL4 ngày 21/12/2015 - Xem thêm mục 5.7.
- Nhà máy sản xuất sản phẩm sơn các loại trị giá 238.000.000 đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/SĐN/2010/BBĐGL5 ngày 21/12/2015 - Xem thêm mục 5.7.
- Toàn bộ hàng tồn kho trị giá tối thiểu là 10 tỷ đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 03/SĐN/2012/BBĐGL3 ngày 21/12/2015 - Xem thêm mục 5.6.

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	15.182.180.000	7.754.816.087	1.518.200.000	3.758.958.439	28.214.154.526
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.658.143.058	6.658.143.058
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	-	-	-	(494.861.920)	(494.861.920)
Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2014	-	110.395.704	-	(110.395.704)	-
Trích quỹ ĐTPT năm 2015	-	977.721.500	-	(977.721.500)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	-	-	(1.199.991.500)	(1.199.991.500)
Nộp thuế truy thu năm 2011,2012 theo QĐ số 290/QĐ-CT ngày 21/05/2015	-	-	-	(180.057.558)	(180.057.558)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.580.970.600)	(2.580.970.600)
Tại ngày 01/01/2016	15.182.180.000	8.842.933.291	1.518.200.000	4.873.102.715	30.416.416.006
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.569.399.371	7.569.399.371
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	-	-	(467.795.400)	(467.795.400)
Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2015	-	21.000.000	-	(21.000.000)	-
Trích quỹ ĐTPT năm 2016	-	1.135.409.900	-	(1.135.409.900)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	-	-	(1.520.970.000)	(1.520.970.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.010.119.400)	(5.010.119.400)
Giảm khác	-	-	-	(66.787.534)	(66.787.534)
Tại ngày 31/12/2016	15.182.180.000	9.999.343.191	1.518.200.000	4.220.419.852	30.920.143.043



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	4.555.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	10.626.740.000
Cộng	15.182.180.000	15.182.180.000

5.14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.14.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.569.399.371	6.658.143.058
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.520.970.000)	(1.667.786.900)
Lợi nhuận (lỗ) để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6.048.429.371	4.990.356.158
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.984	3.287

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	650,64	740,02
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2012	260.051.215	260.051.215
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/07/2013	333.886.504	333.886.504
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2015	1.111.934.750	1.111.934.750

236
ÔN
TN
TOÁN
4/1/17
TPY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	159.170.868.368	142.274.379.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	569.967.036	922.014.757
Cộng	159.740.835.404	143.196.394.275

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	7.873.237.714	-
Hàng bán bị trả lại	666.573.107	653.349.662
Cộng	8.539.810.821	653.349.662

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	106.481.425.064	101.512.910.931
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	515.815.279	807.319.838
Cộng	106.997.240.343	102.320.230.769

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	273.611.372	431.411.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	209.930.700	377.902.980
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.918.585	8.656.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.356.165	2.363.165
Cộng	492.816.822	820.334.103

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	562.810.292	824.239.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.617.360	51.853.581
Chiết khấu thanh toán	4.053.178.510	3.814.513.851
Cộng	4.620.606.162	4.690.607.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	870.971.455	992.791.668
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	92.820.595	87.771.872
Chi phí khấu hao TSCĐ	645.657.924	502.255.979
Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại	7.933.487.283	7.594.285.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.981.285	460.948.319
Chi phí bằng tiền khác	3.696.822.312	4.303.040.469
Cộng	13.854.740.854	13.941.093.704

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.293.647.525	7.939.653.745
Chi phí vật liệu quản lý	436.917.723	449.029.572
Chi phí đồ dùng văn phòng	285.944.832	171.114.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.774.272	204.183.324
Thuế, phí và lệ phí	297.591.170	233.554.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.792.734	588.263.354
Chi phí bằng tiền khác	4.965.992.037	4.108.328.231
Cộng	16.508.660.293	13.694.127.435

6.8. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	120.000.000
Thu nhập từ xử lý vật tư, hàng hóa thừa	318.498.826	311.745.568
Thu nhập khác	38.229.898	46.103.264
Cộng	356.728.724	477.848.832

6.9. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ, vật tư, thành phẩm	40.597.844	70.931.171
Xử lý hao hụt vật tư thiếu	294.841.091	214.263.467
Các khoản bị phạt	45.043.016	120.146.024
Các khoản khác	19.277.850	61.547.766
Cộng	399.759.801	466.888.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.683.894.698	61.967.793.207
Chi phí nhân công	35.580.647.615	23.507.541.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.191.086.267	1.828.431.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.981.379.466	30.333.663.282
Chi phí khác bằng tiền	13.893.580.373	11.472.978.541
Cộng	139.330.588.419	129.110.407.839

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	9.669.562.676	8.728.279.802
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.789.184.550	1.695.699.285
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(209.930.700)	(377.902.980)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	13.248.816.526	10.046.076.107
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.649.763.305	2.210.136.744

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không hợp lý, hợp lệ, không hóa đơn, chứng từ; chi phí phạt vi phạm hành chính...

6.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trả trước VND
Tại ngày 01/01/2015	-
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm trước	(140.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	(140.000.000)
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh kỳ này	(549.600.000)
Tại ngày 31/12/2016	(689.600.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	42.052.971.537	62.469.125.706

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(45.176.583.518)	(63.585.204.700)

(Xem tiếp trang sau)

K. Lê Thị... 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn các loại
- Gia công sơn
- Hoạt động khác

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu thuần								
Từ khách hàng bên ngoài	98.037.326.657	97.210.497.280	52.593.730.890	44.410.532.576	569.967.036	922.014.757	151.201.024.583	142.543.044.613
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	98.037.326.657	97.210.497.280	52.593.730.890	44.410.532.576	569.967.036	922.014.757	151.201.024.583	142.543.044.613
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	6.479.463.166	5.363.389.181	7.306.768.170	7.109.508.605	54.151.757	114.694.919	13.840.383.093	12.587.592.705
Thu nhập tài chính							492.816.822	820.334.103
Chi phí tài chính							(4.620.606.162)	(4.690.607.410)
Thu nhập khác							356.728.724	477.848.832
Chi phí khác							(399.759.801)	(466.888.428)
Lợi nhuận trước thuế							9.669.562.676	8.728.279.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.100.163.305)	(2.070.136.744)
Lợi nhuận sau thuế							7.569.399.371	6.658.143.058
Các thông tin khác								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản của bộ phận	35.612.978.402	39.618.995.881	11.655.878.990	6.595.599.358	-	19.219.955	47.268.857.392	46.233.815.194
Tài sản không phân bổ							19.708.210.806	17.461.357.869
Tổng tài sản							66.977.068.198	63.695.173.063
	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả của bộ phận	17.634.271.938	18.537.138.158	131.264.251	-	-	-	17.765.536.189	18.537.138.158
Nợ phải trả không phân bổ							18.291.388.966	14.741.618.899
Tổng nợ phải trả							36.056.925.155	33.278.757.057
	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí mua sắm tài sản	1.953.530.234	5.413.861.432	1.058.485.362	-	-	-	3.012.015.596	5.413.861.432
Chi phí khấu hao	1.825.318.815	1.394.459.342	365.767.452	433.971.695	-	-	2.191.086.267	1.828.431.037

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

W&A PricewaterhouseCoopers

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

- Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)
- HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Trả cổ tức:		
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)	1.503.295.200	1.138.860.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.049.609.350	986.711.543
Cổ tức trả cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	781.430.100	591.992.500

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	76.898.000	78.650.000

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u> (Được báo cáo lại)	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u> (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.287	3.269
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.287	3.269

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do điều chỉnh giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản Đại hội cổ đông ngày 23 tháng 04 năm 2016 (trên báo cáo tài chính năm 2015 là số tạm trích).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trịnh Minh Trương
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2017

A blue handwritten signature of Trương Đình Dũng.

Trương Đình Dũng
Kế toán trưởng

A blue handwritten signature of Huỳnh Thị Thanh Hương.

Huỳnh Thị Thanh Hương
Người lập